



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Cấp nước Nghệ An

Ngày 30/09/2025	9,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-1.1%	13.6%

DT thuần Q3/25
105
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 11.1 12.0%
YoY: ▲ 16.0 18.1%

LN thuần Q3/25
1.25
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.21 19.9%
YoY: ▲ 0.13 11.3%

LN sau thuế Q3/25
18.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 18.0 4179%
YoY: ▲ 17.5 1858%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
23.4%
YoY: +/- ▲ 20.6%

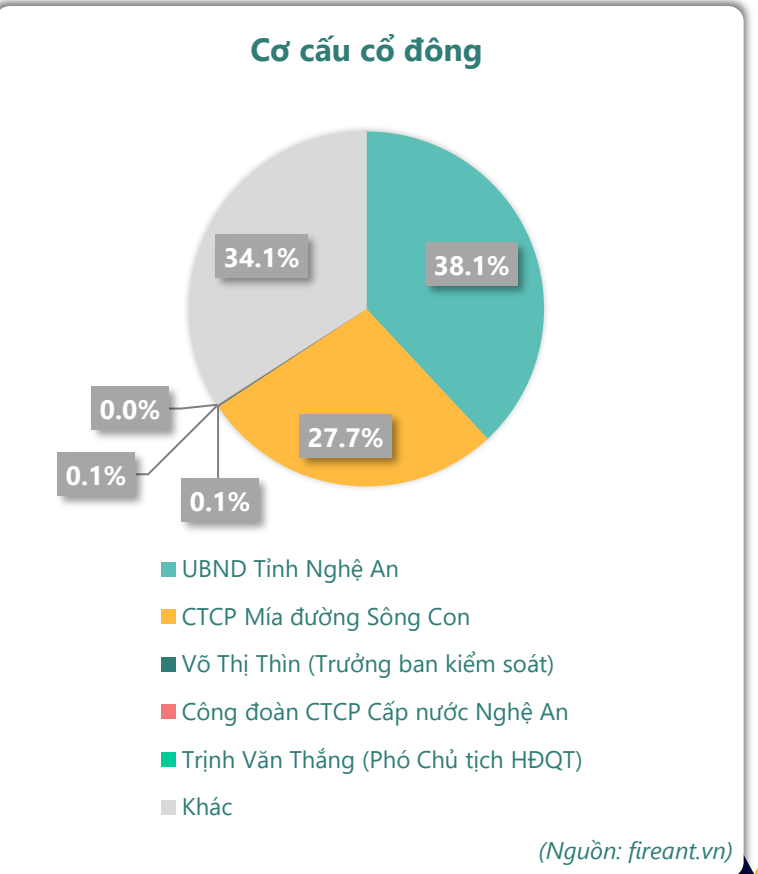
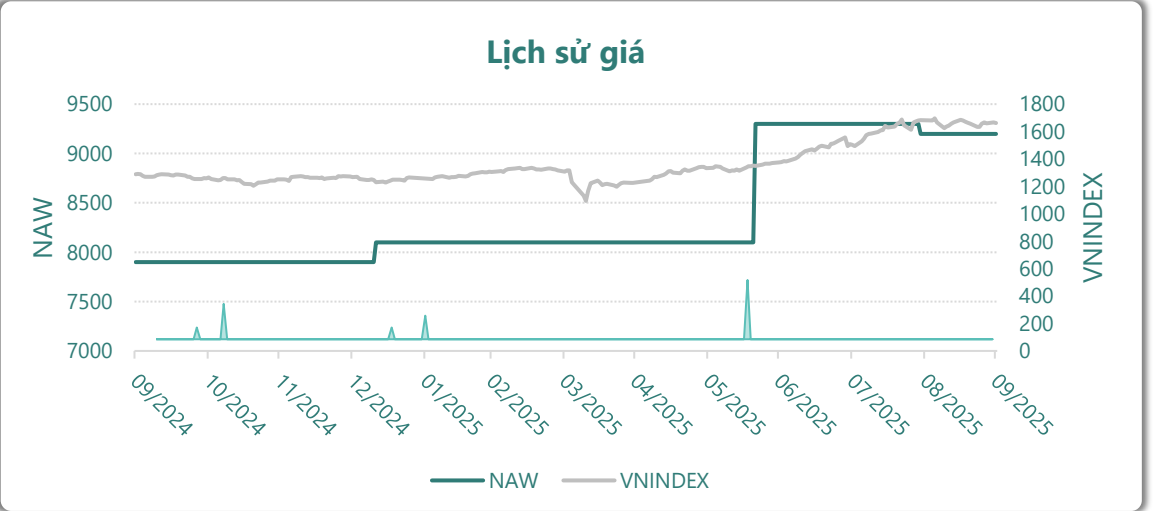
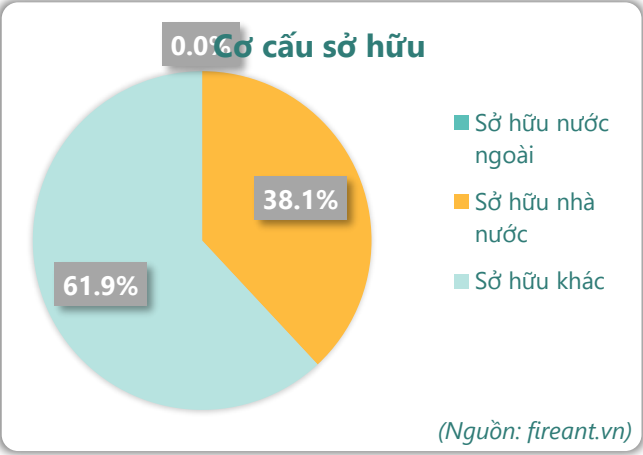
ROE (TTM) Q3/25
5.3%
YoY: +/- ▲ 4.5%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	7,900 - 9,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	344
Số lượng CPLH (CP)	37,385,983
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.01
EPS	549
P/E	16.7

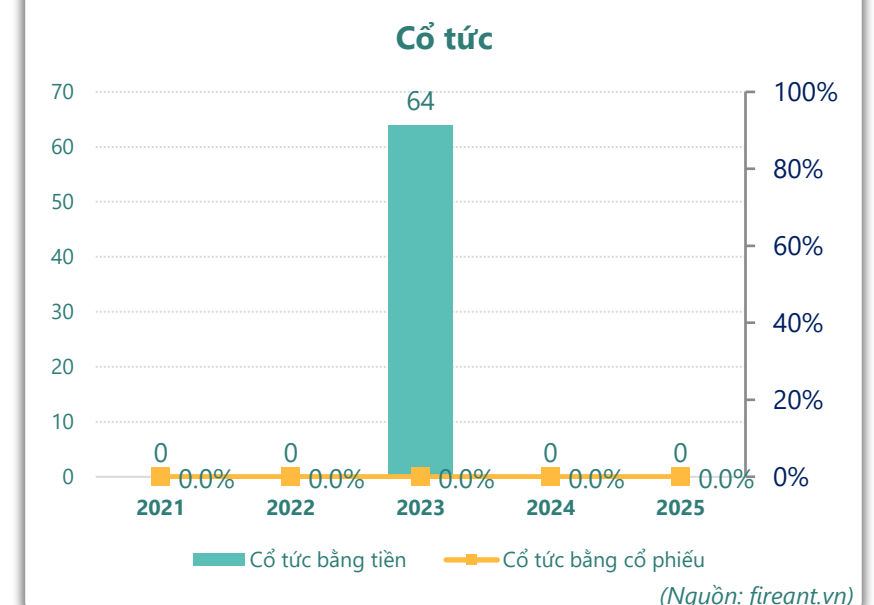
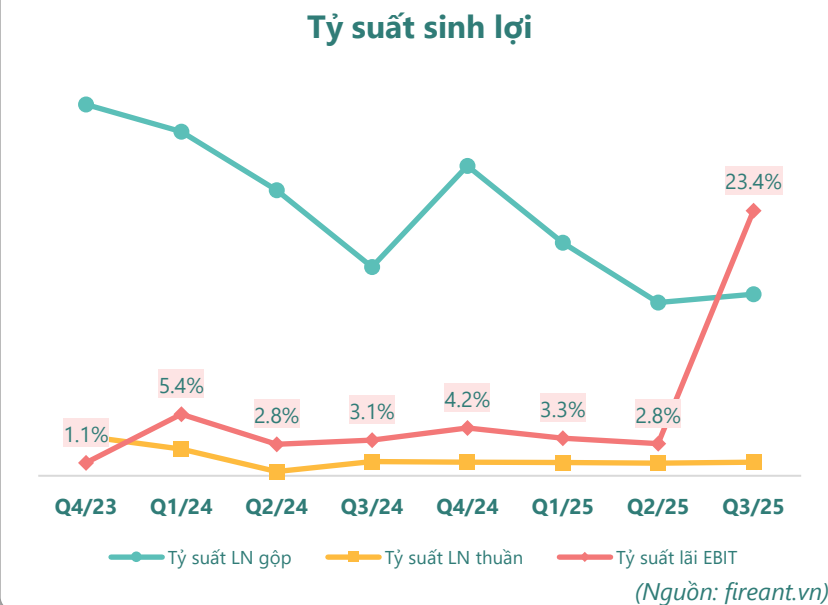
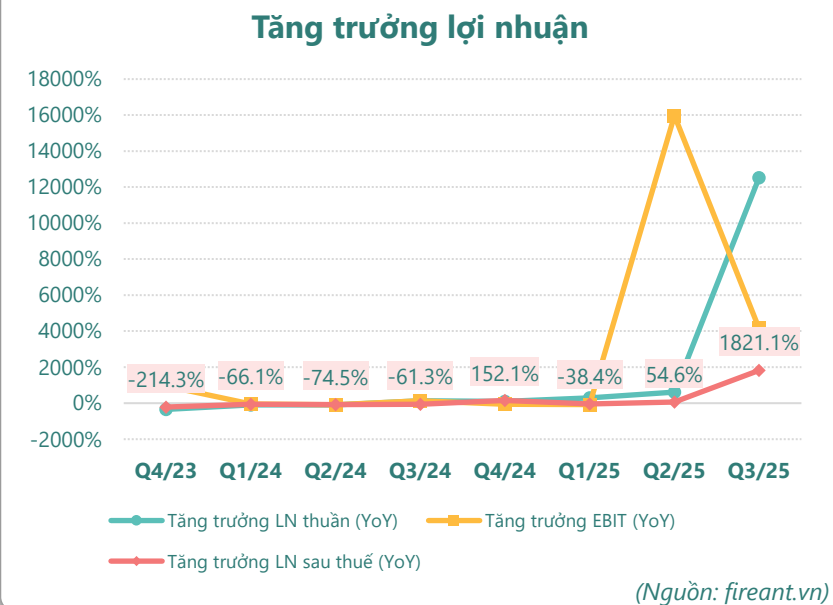
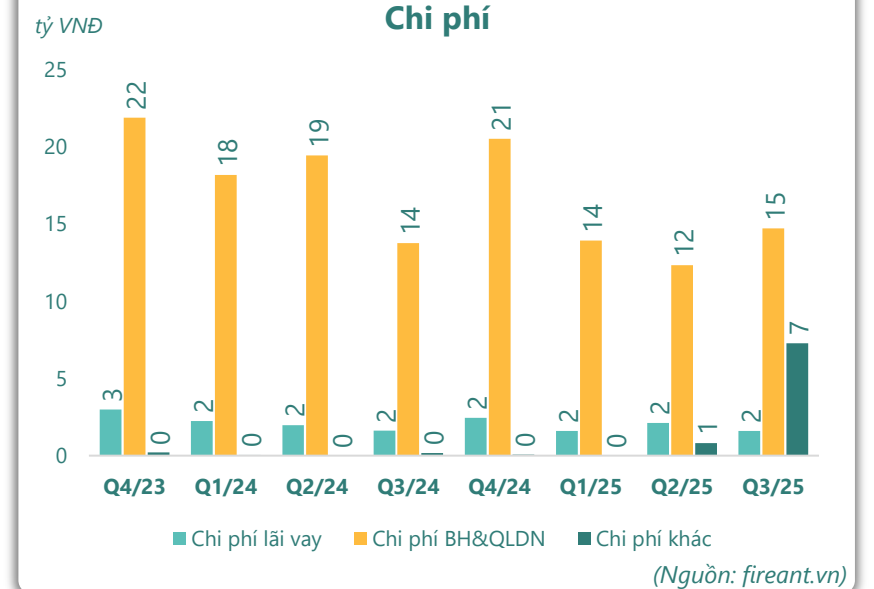
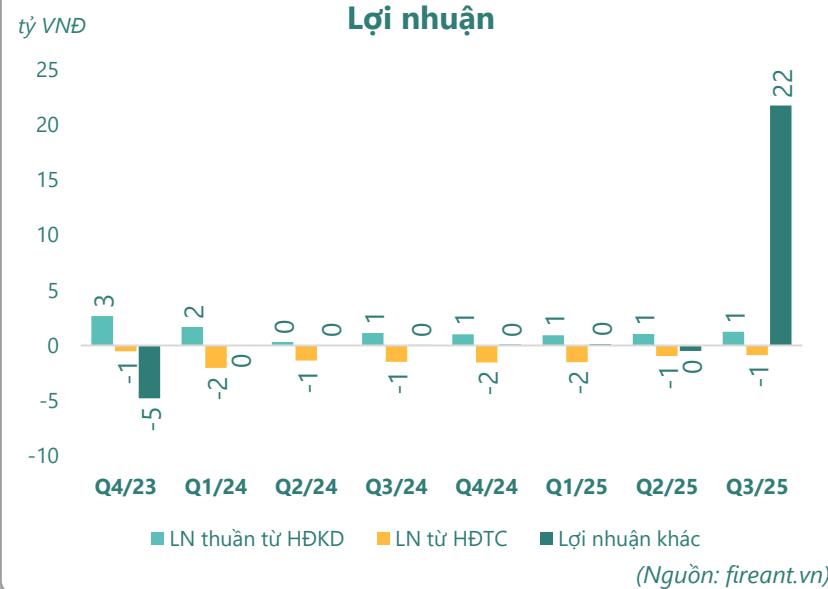
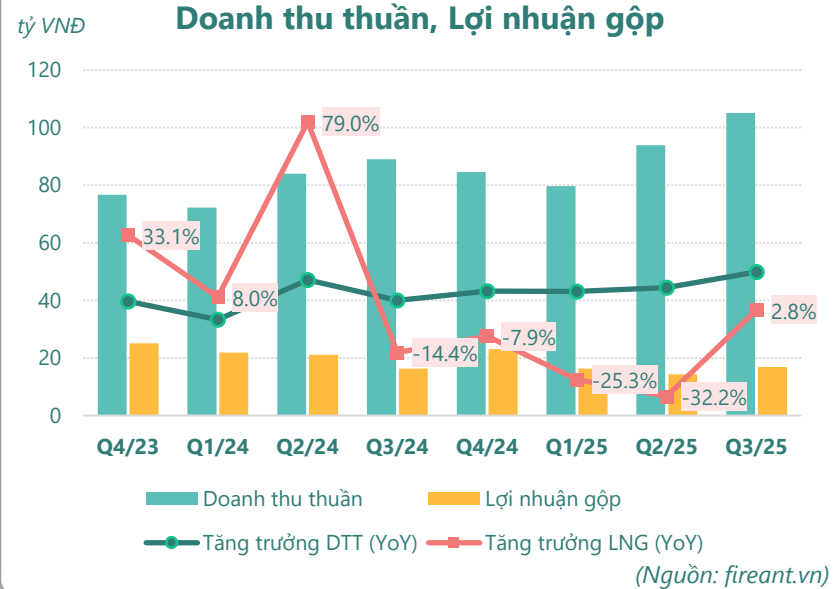
DT thuần 9T 2025
279
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 34.0 13.7%

LN thuần 9T 2025
3.20
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.07 2.4%

LN sau thuế 9T 2025
19.7
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 17.1 665%



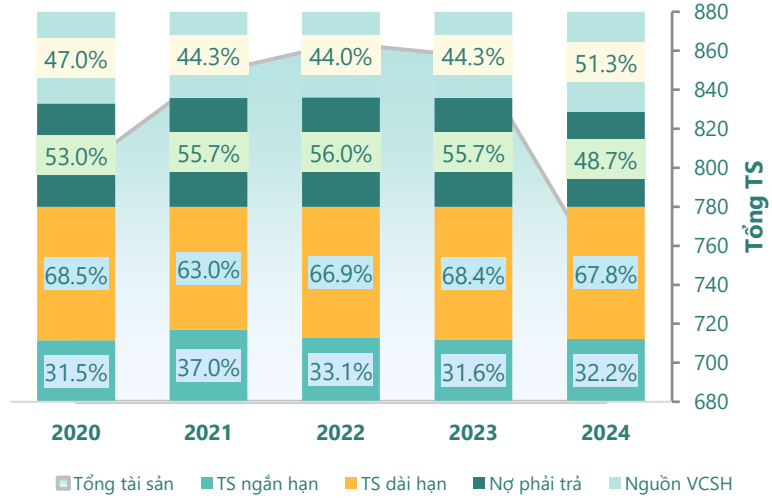
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

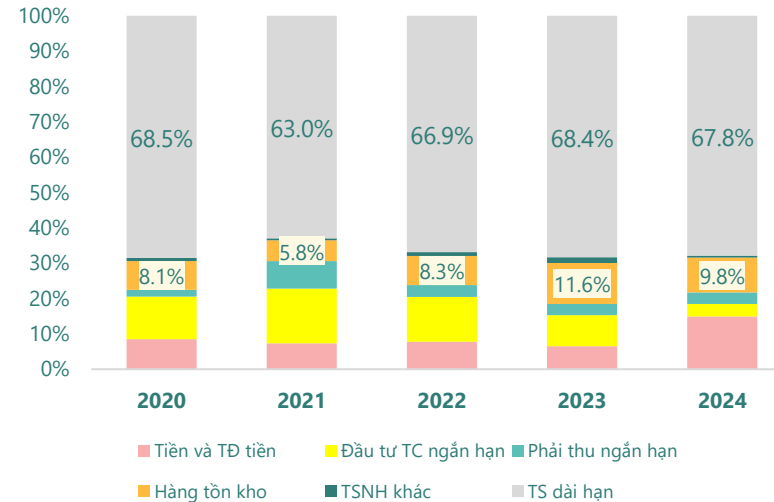
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

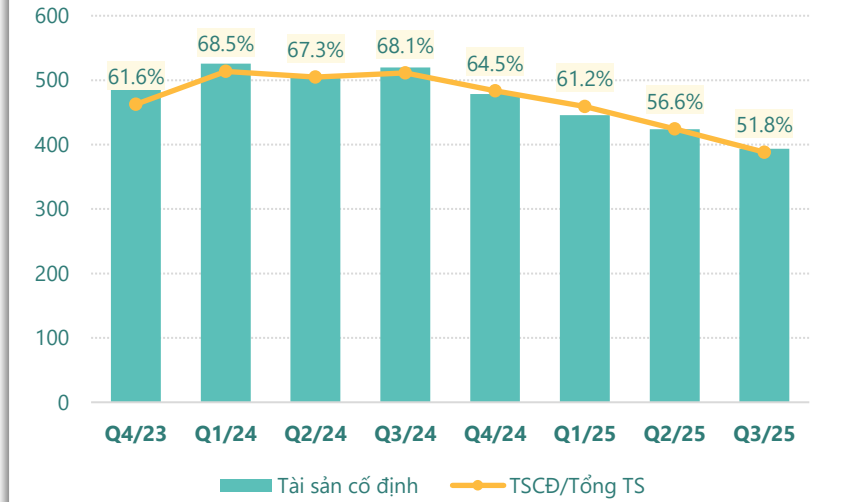
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

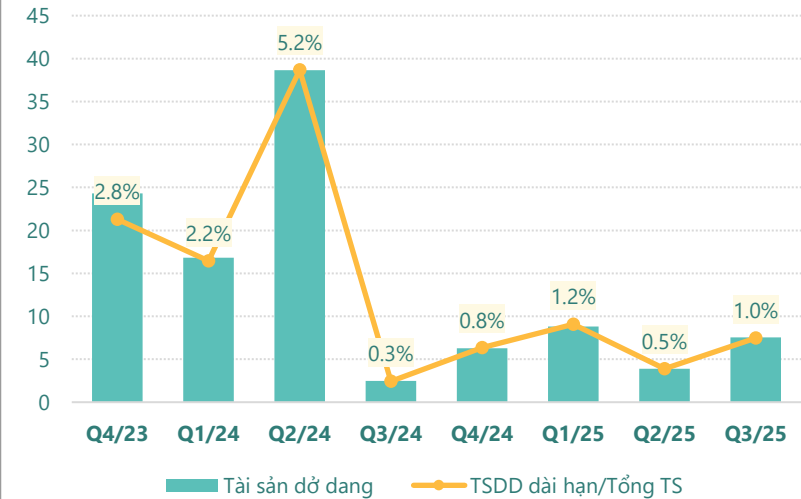
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

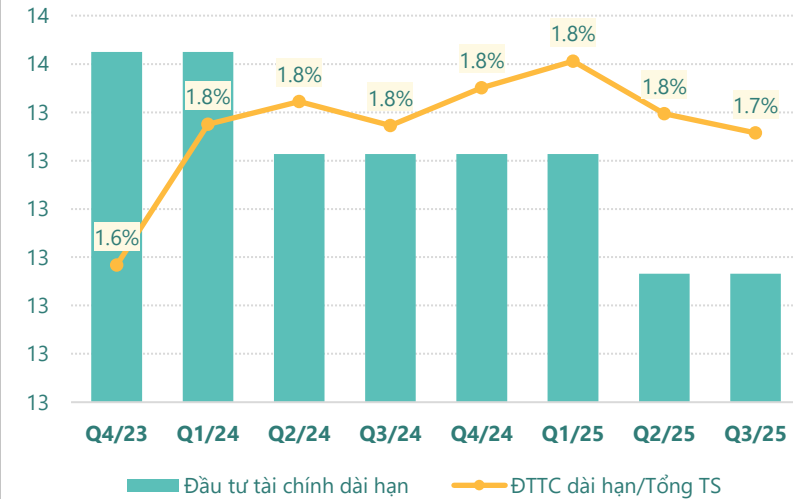
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

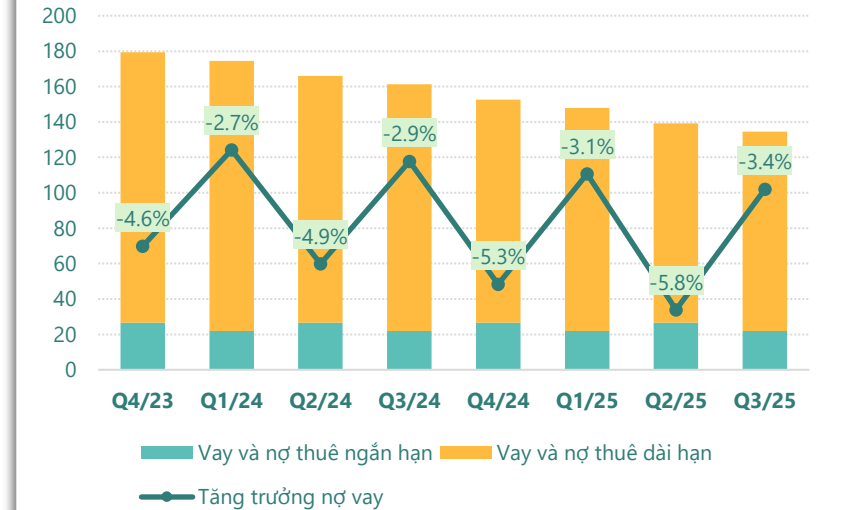
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

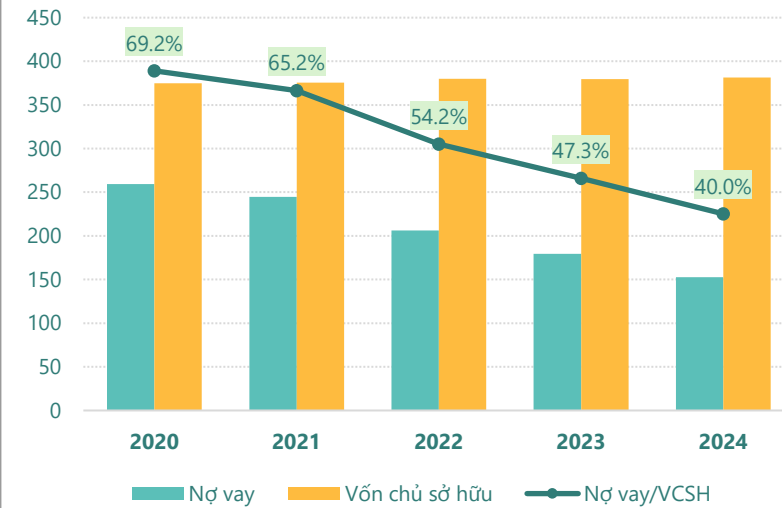


(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

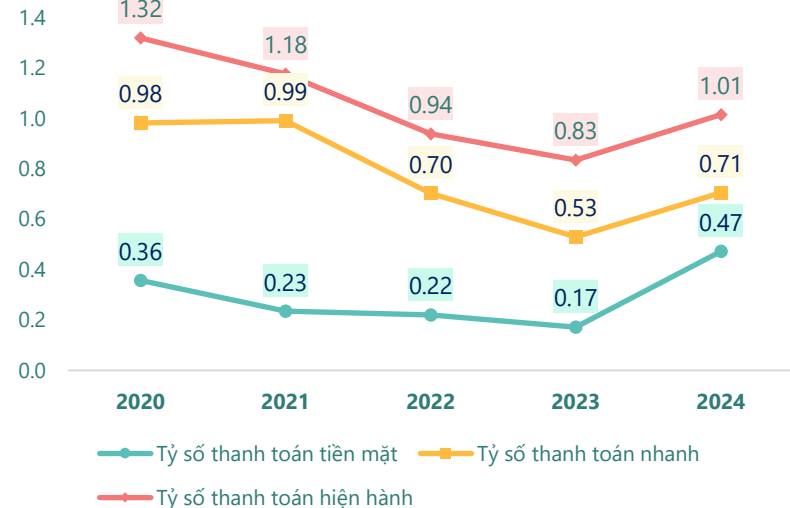
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



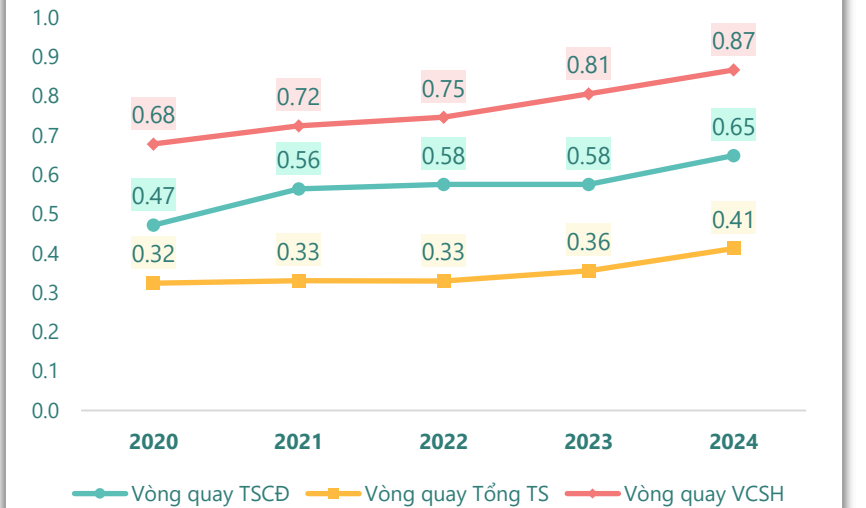
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



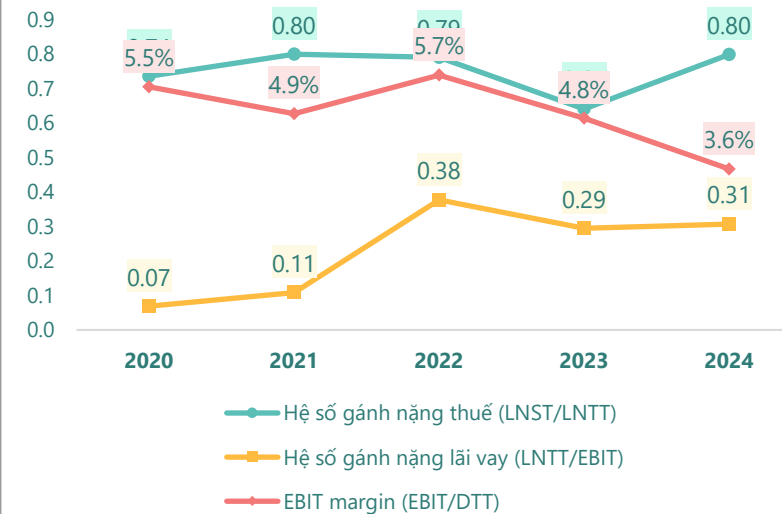
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



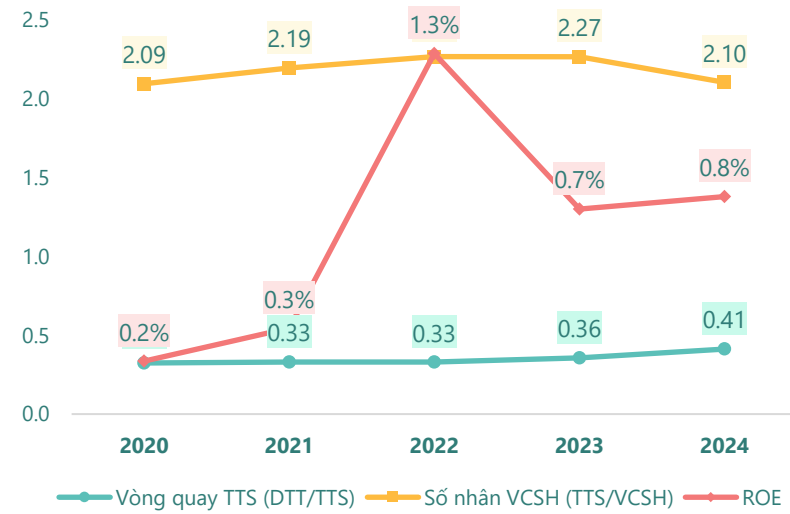
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



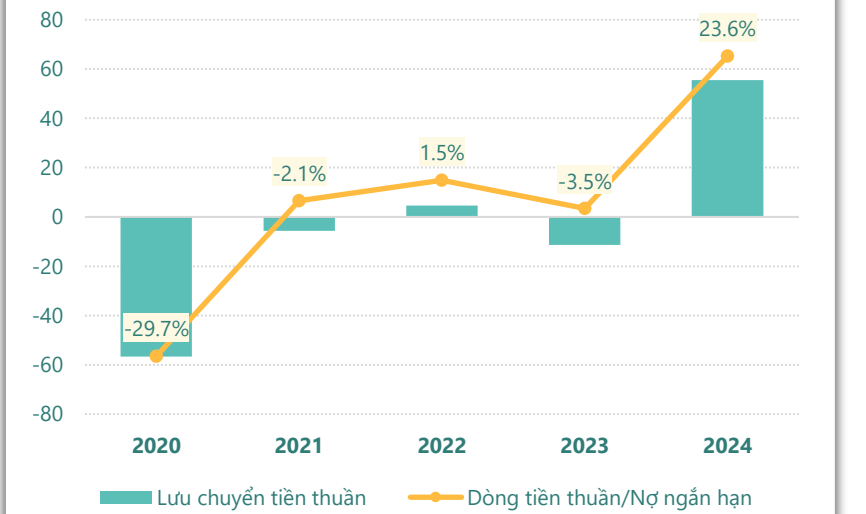
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	105	89.0	18.1%	279	245	13.7%
Giá vốn hàng bán	88.3	72.6	21.6%	231	186	24.4%
Lợi nhuận gộp	16.8	16.4	2.6%	47.6	59.5	-20.0%
Doanh thu HĐTC	0.73	0.13	463%	2.09	1.05	99.5%
Chi phí TC	1.59	1.61	-1.1%	5.43	5.95	-8.7%
Chi phí lãi vay	1.59	1.61	-1.1%	5.31	5.84	-9.2%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	4.16	3.97	4.7%	12.2	12.7	-3.9%
Chi phí QLDN	10.6	9.80	7.9%	28.8	38.8	-25.6%
LN thuần từ HĐKD	1.25	1.12	11.3%	3.20	3.13	2.4%
Lợi nhuận khác	21.8	0.06	36181%	21.4	0.09	24980%
LN trước thuế	23.0	1.18	1850%	24.6	3.21	665%
Lợi nhuận sau thuế	18.4	0.94	1858%	19.7	2.57	665%
LNST của CĐ cty mẹ	18.4	0.94	1858%	19.7	2.57	665%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	88.1	-32.5	36.2	71.6	-5.57	102
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-23.3	23.6	0.24	-50.2	59.8	-69.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-8.56	-4.78	-8.56	-4.78	-8.60	-4.78
Tiền đầu kỳ	66.6	47.6	109	137	154	173
Lưu chuyển tiền thuần	56.3	-13.7	27.9	16.6	45.7	27.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	47.6	109	137	154	173	227

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	760	743	2.3%
Tài sản ngắn hạn	341	239	42.7%
Tiền và tương đương tiền	201	111	80.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	26.5	25.9	2.4%
Phải thu ngắn hạn	41.9	24.5	71.1%
Hàng tồn kho	71.9	72.8	-1.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0.08	4.45	-98.3%
Tài sản dài hạn	419	504	-16.9%
Phải thu dài hạn	0.50	0.50	0.0%
Tài sản cố định	393	478	-17.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	7.56	6.29	20.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	13.3	13.4	-0.9%
Tài sản dài hạn khác	4.26	5.39	-21.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	360	361	-0.3%
Nợ ngắn hạn	248	235	5.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	21.8	26.7	-18.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	47.5	54.0	-12.2%
Nợ dài hạn	113	126	-10.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	113	126	-10.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	400	381	4.8%
Vốn chủ sở hữu	400	381	4.8%
Vốn điều lệ	374	374	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

